

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Dịch vụ Bến Thành

Ngày 15/01/2024	12,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	0%

DT thuần
Q4/23

2.08
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 0.20 | 10.5%
YoY: ▲ 0.45 | 27.4%

LN thuần
Q4/23

0.82
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 0.07 | 9.0%
YoY: ▲ 0.26 | 46.0%

LN sau thuế
Q4/23

0.64
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 0.05 | 8.8%
YoY: ▲ 0.01 | 1.8%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

44.1%

YoY: +/- ▲ 11.6%

ROE
2023

6.9%

YoY: +/- ▲ 1.9%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	12,000 - 12,480
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	38
Số lượng CPLH (CP)	3,150,747
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	4.8%
Beta	-
EPS	839
P/E	14.3

DT thuần
2023

7.71
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 0.32 | 4.3%

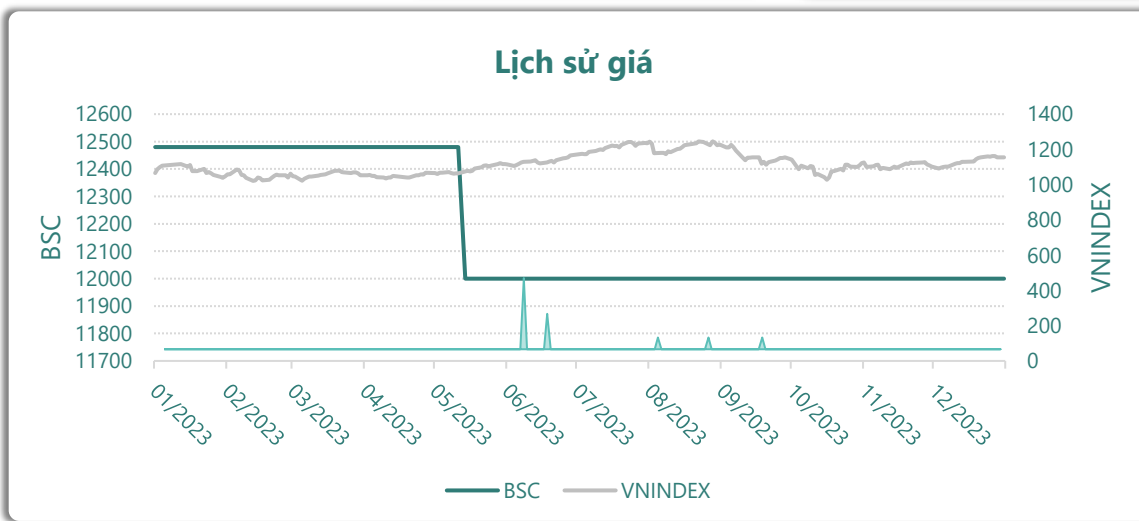
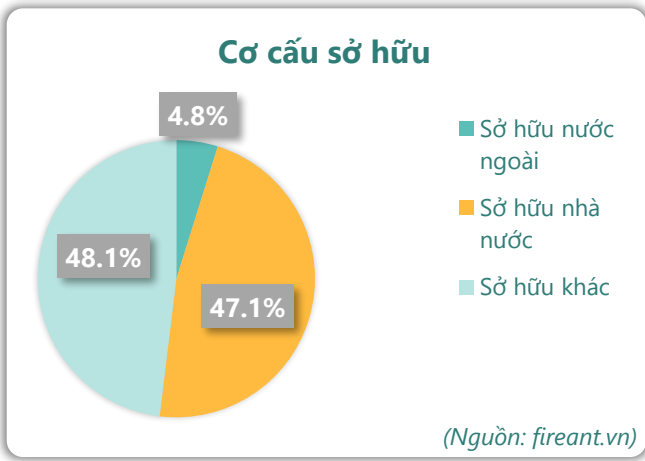
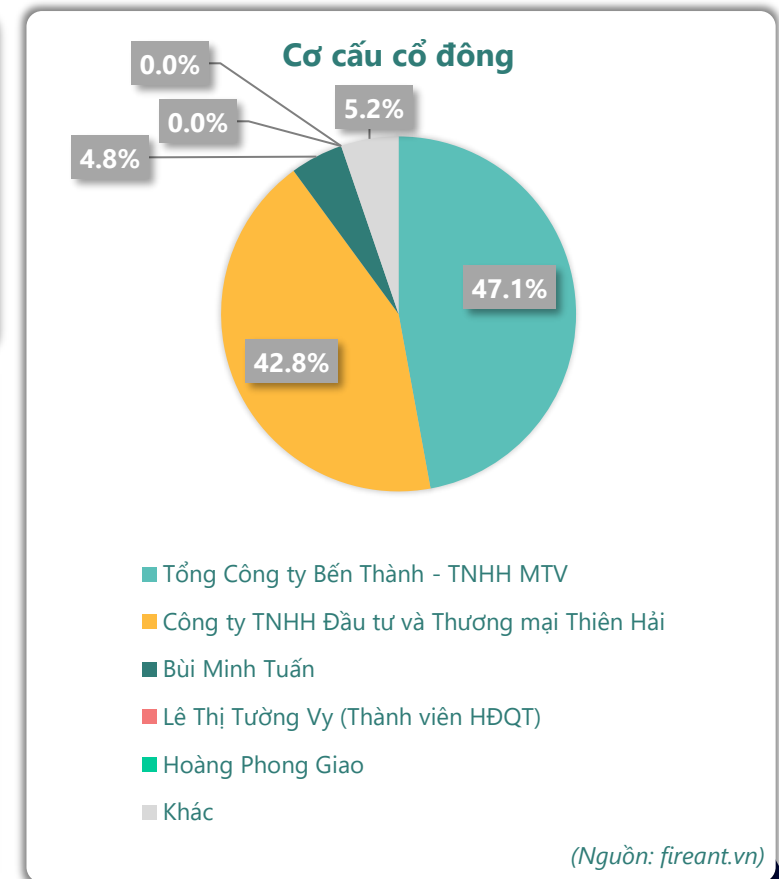
LN thuần
2023

0
tỷ VNĐ

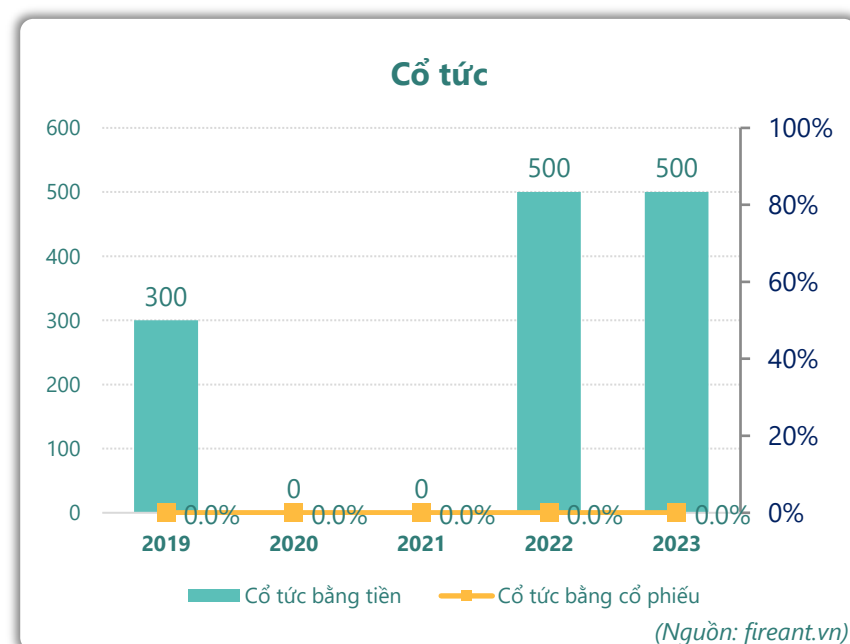
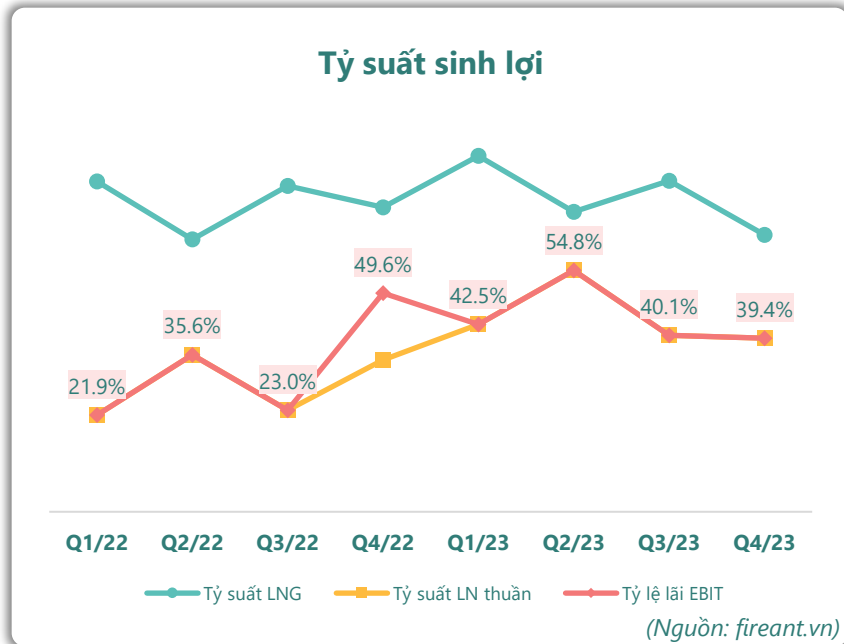
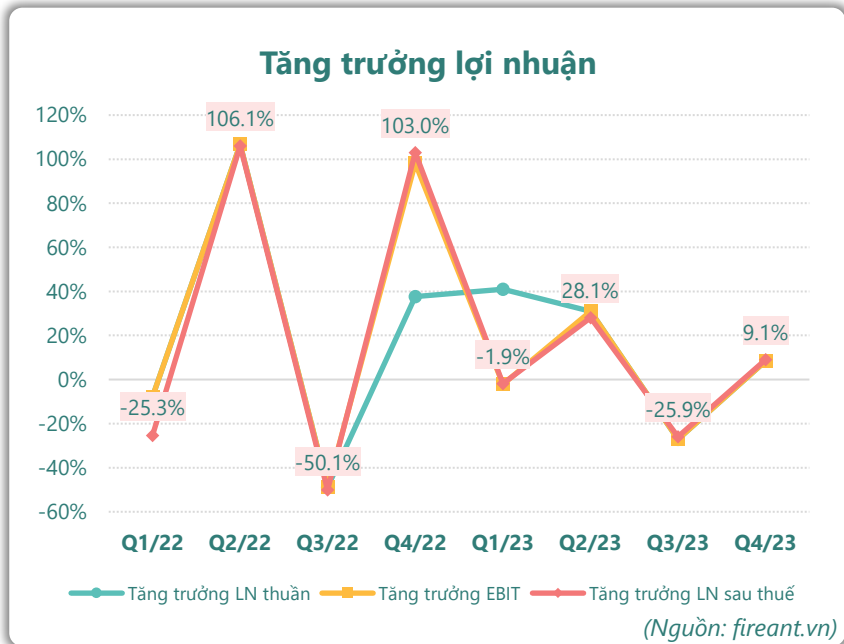
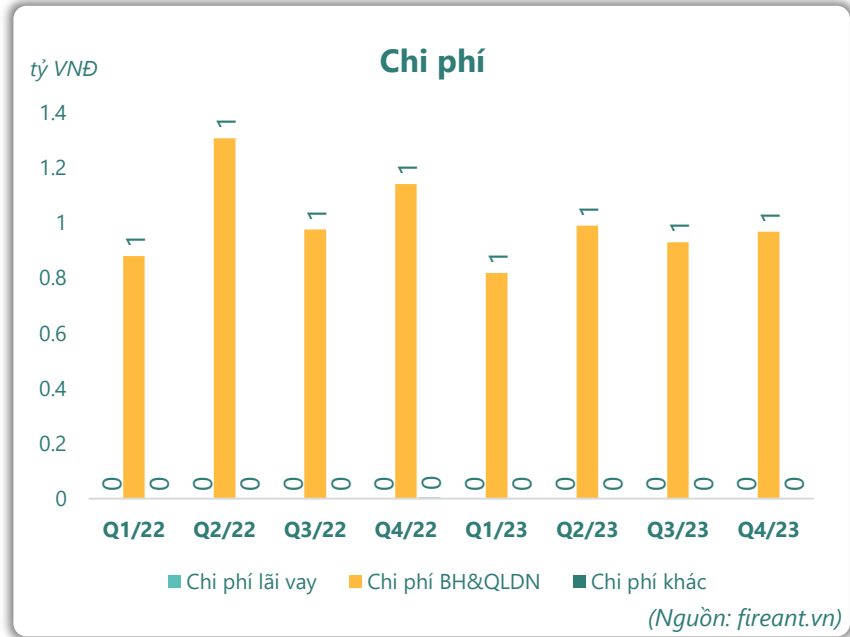
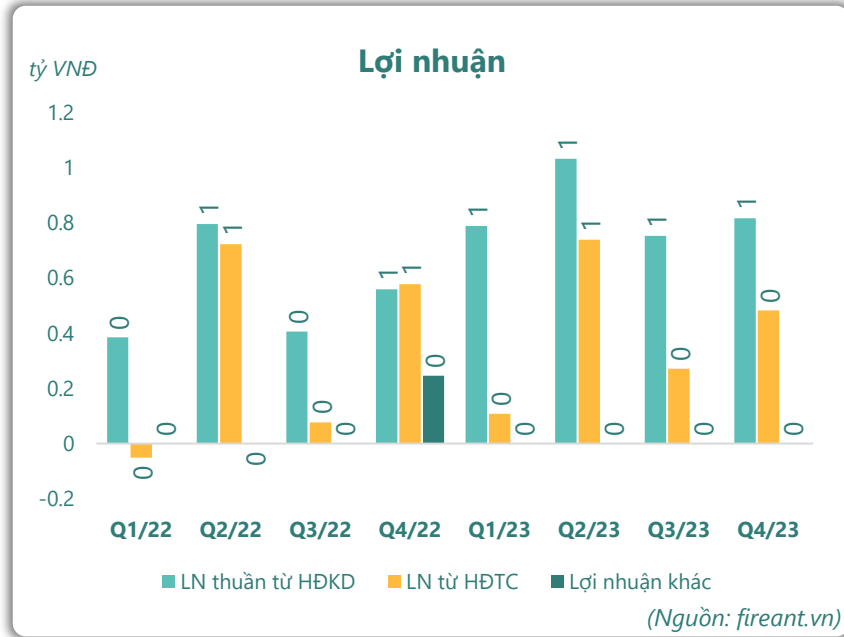
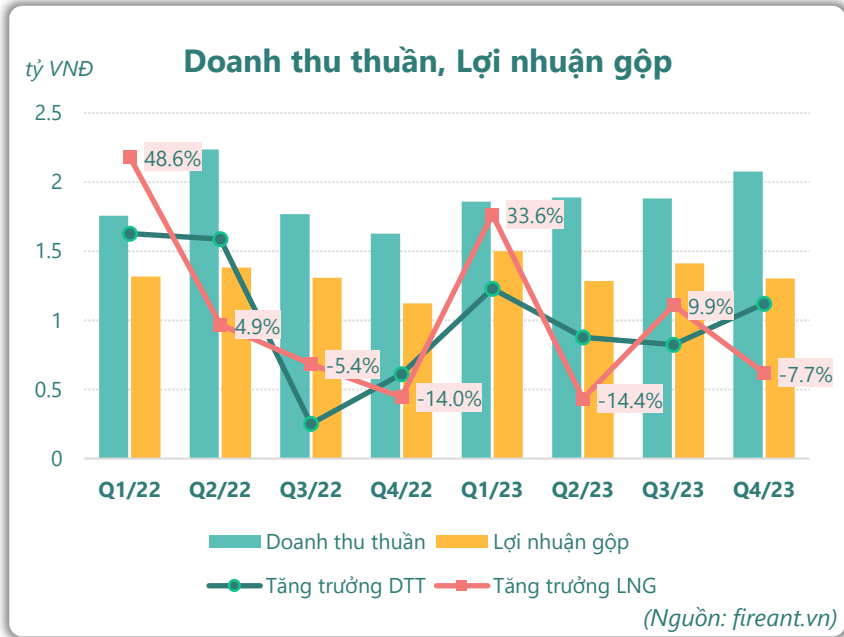
LN sau thuế
2023

3.40
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1.00 | 41.7%



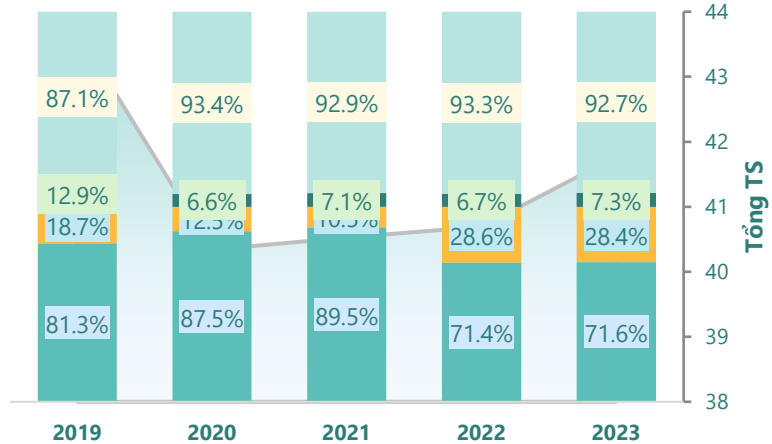
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

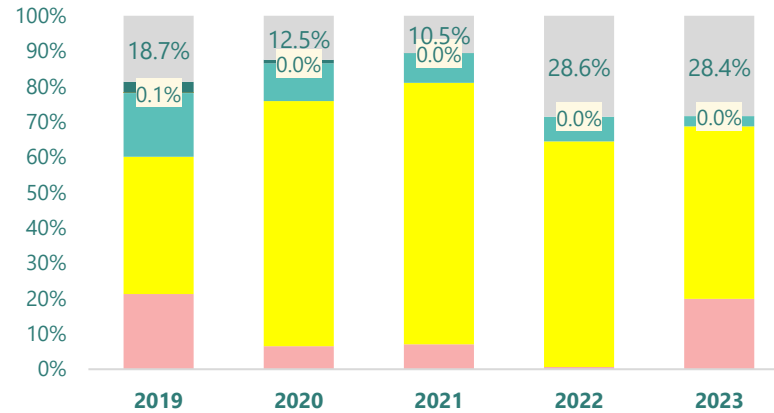
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



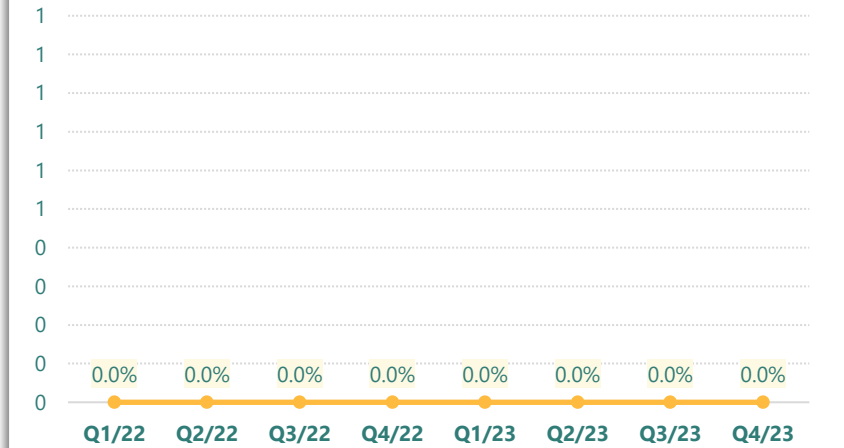
■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn

■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

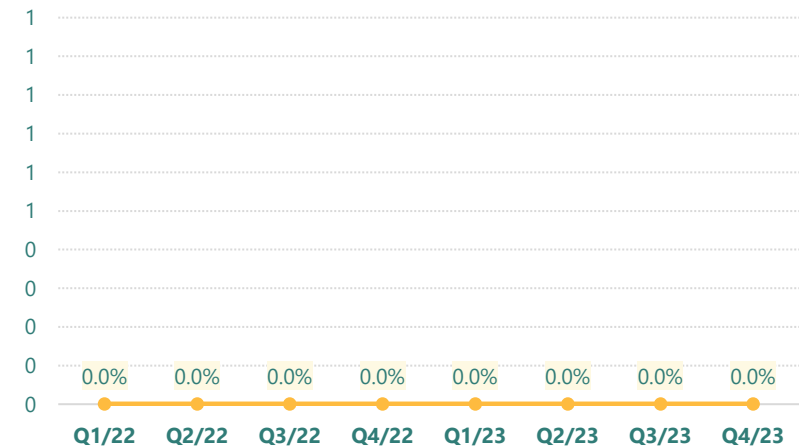


■ Tài sản cố định ■ TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

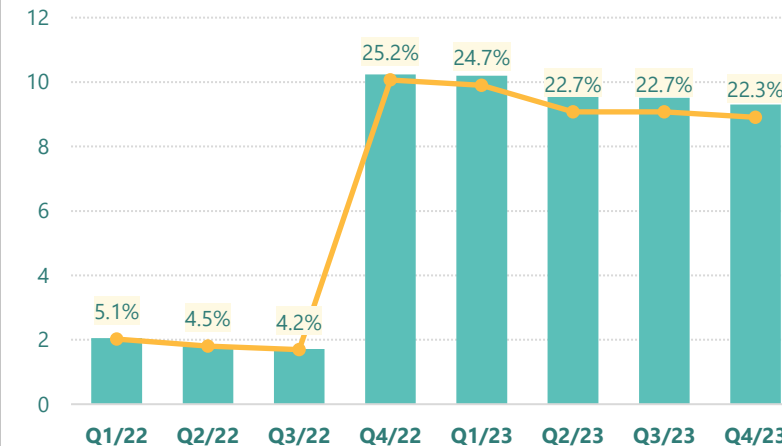


■ Tài sản dở dang ■ TSDĐ dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

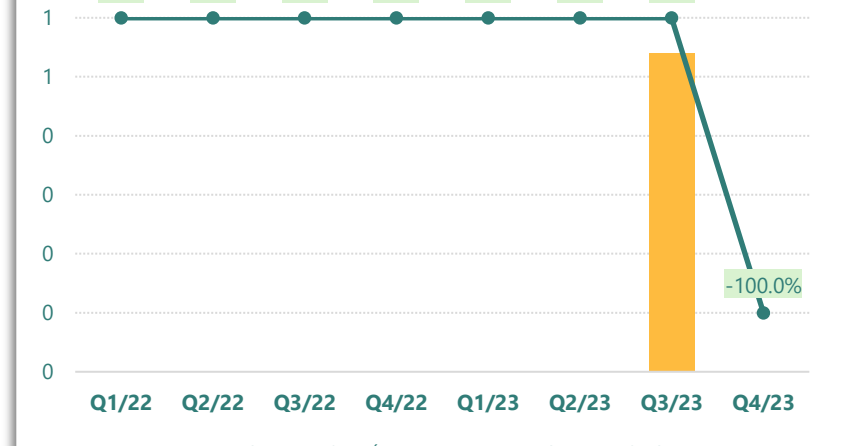


■ Đầu tư tài chính dài hạn ■ ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

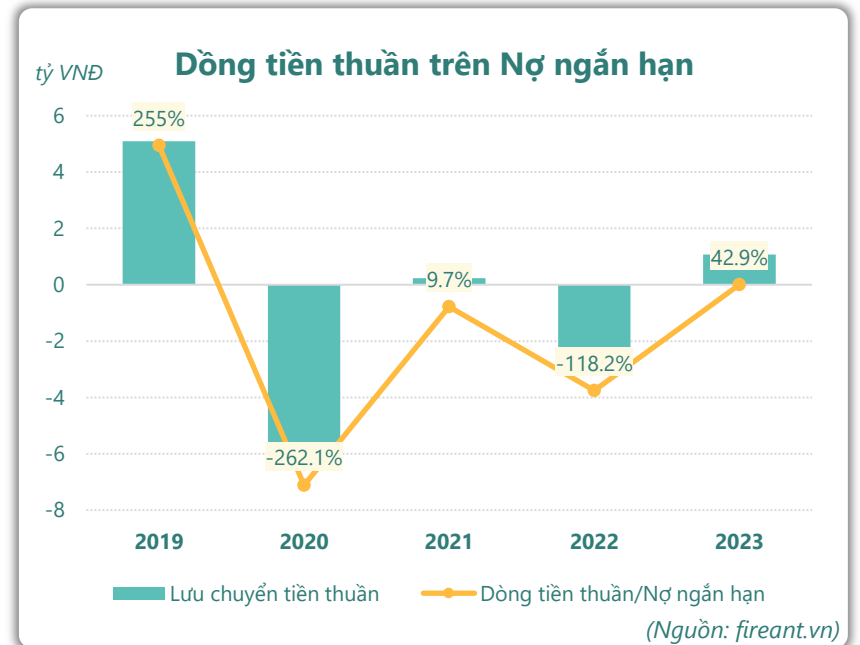
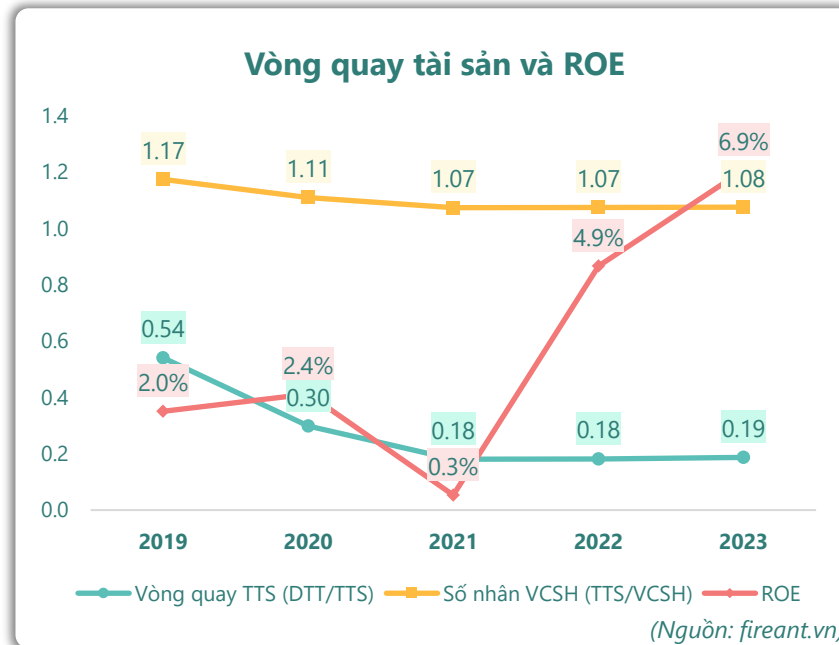
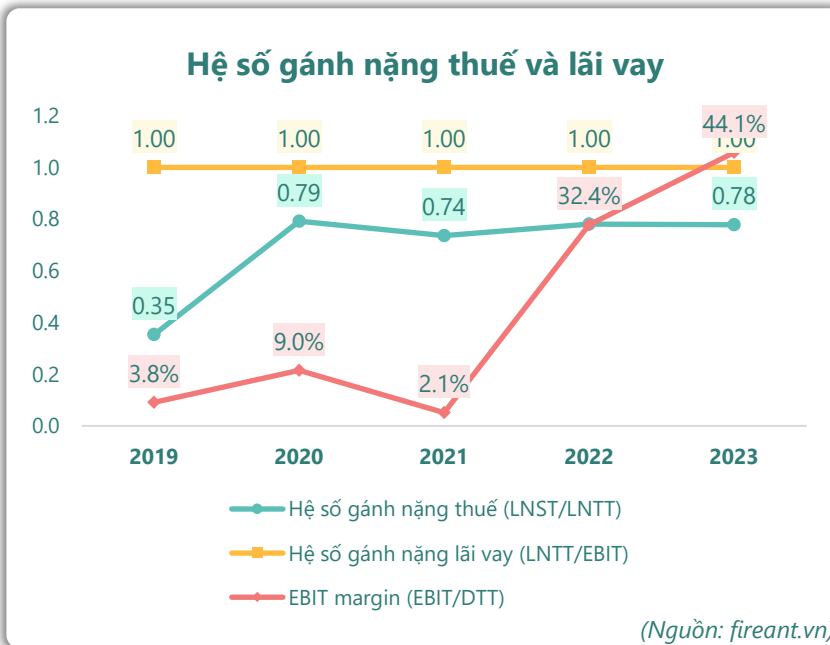
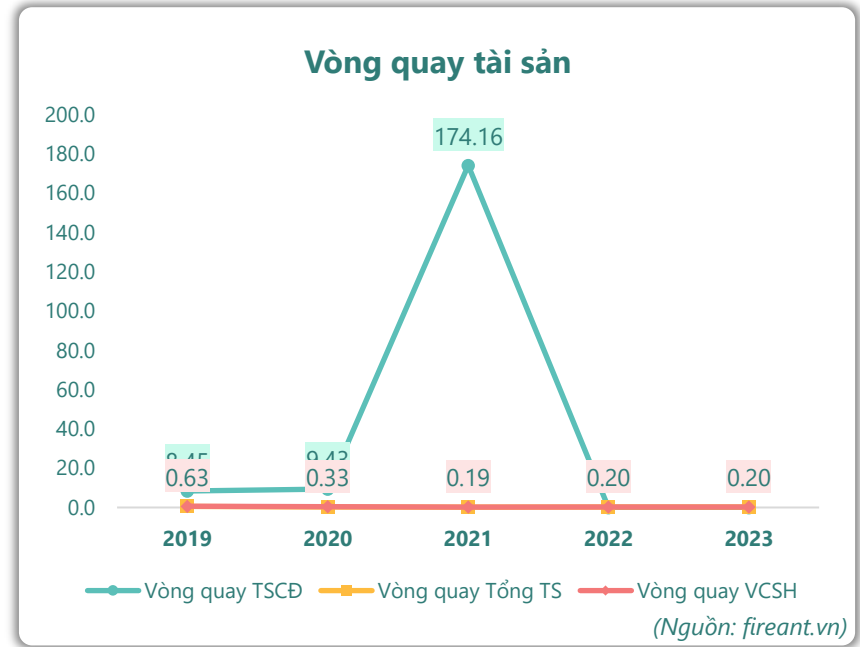
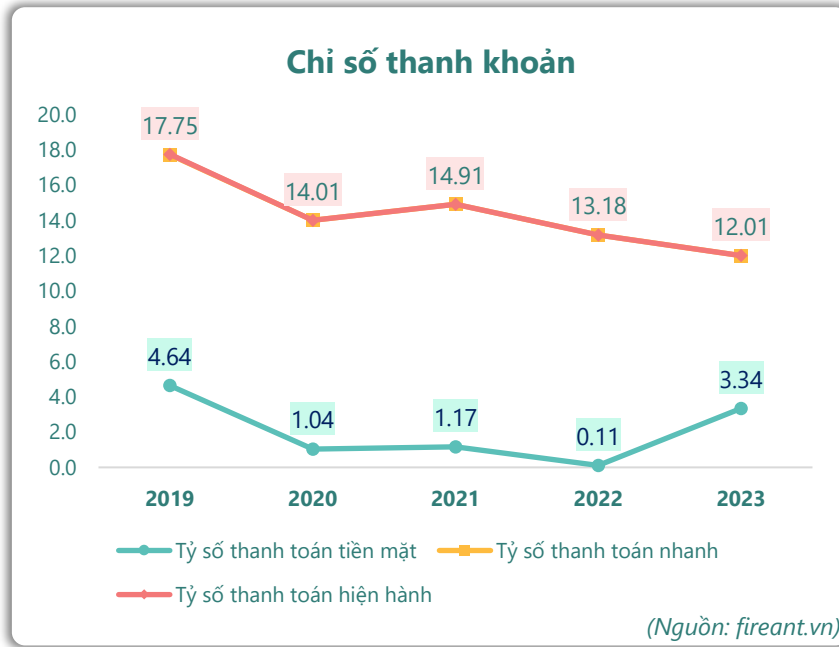
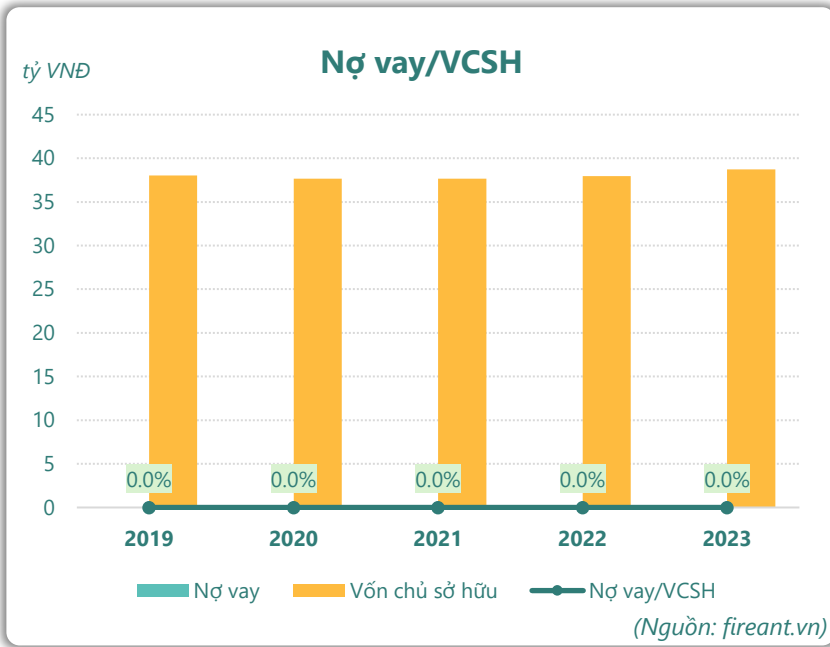


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

■ Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	2.08	1.63	27.4%	7.71	7.39	4.3%
Giá vốn hàng bán	0.77	0.50	54.5%	0	0	
Lợi nhuận gộp	1.30	1.12	16.4%	7.71	7.39	4.3%
Doanh thu HĐTC	0.84	0.96	-12.8%	2.20	2.26	-2.4%
Chi phí TC	0.35	0.38	-6.9%	5.50	5.13	7.3%
Chi phí lãi vay	0	0.00		2.82	2.43	16.2%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		1.21	1.10	10.7%
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	0.97	1.14	-15.0%	0	0	
LN thuần từ HĐKD	0.82	0.56	46.0%	0	0	
Lợi nhuận khác	0	0.25	-100%	0	0.25	-100%
LN trước thuế	0.82	0.81	1.0%	0	0.00	-100%
Lợi nhuận sau thuế	0.64	0.63	1.8%	3.40	2.40	41.7%
LNST của CĐ cty mẹ	0.64	0.63	1.8%	0.73	0.53	37.8%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2.24	-0.02	0.11	1.88	-0.14	-0.38
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.00	-2.51	0.00	0.08	0.00	-0.49
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	2.54	2.77	0.24	0.36	2.32	2.18
Lưu chuyển tiền thuần	0.24	-2.53	0.11	1.97	-0.14	-0.87
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.77	0.24	0.36	2.32	2.18	1.31

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	41.8	40.7	2.6%
Tài sản ngắn hạn	29.9	29.0	3.0%
Tiền và tương đương tiền	8.31	0.24	3307%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	20.4	26.0	-21.6%
Phải thu ngắn hạn	1.23	2.81	-56.2%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	0	0	
Tài sản dài hạn	11.9	11.6	1.8%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	0	0	
Bất động sản đầu tư	1.22	1.32	-7.7%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	9.30	10.2	-9.2%
Tài sản dài hạn khác	1.34	0.09	1421%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	3.03	2.74	10.5%
Nợ ngắn hạn	2.49	2.20	13.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0.11	0.02	494%
Nợ dài hạn	0.54	0.54	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	38.7	38.0	2.1%
Vốn chủ sở hữu	38.7	38.0	2.1%
Vốn điều lệ	31.5	31.5	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)